

HAR

HOSE

Vốn hóa  
tỷ  
399

GTGD  
tỷ/ngày  
1.0

P/E  
40.5

P/B  
0.4

Cổ tức  
0.0%

Giá  
4.2

TCRating  
2.5 /5

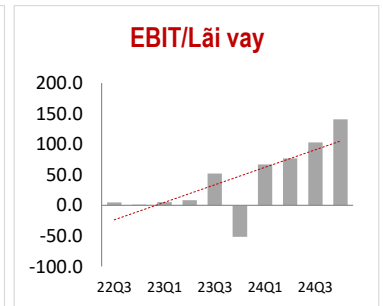
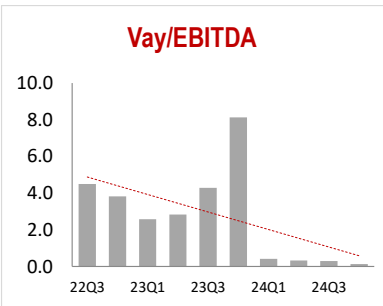
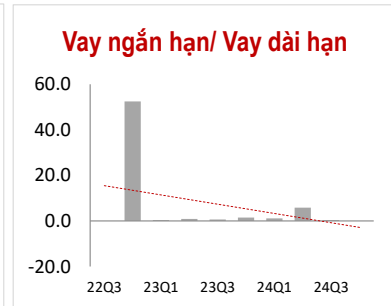
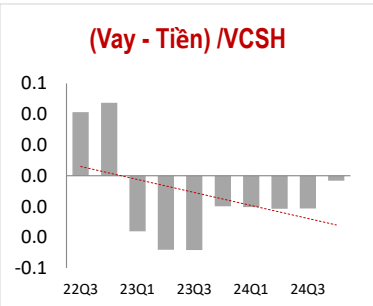
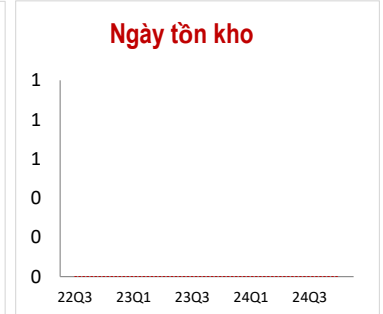
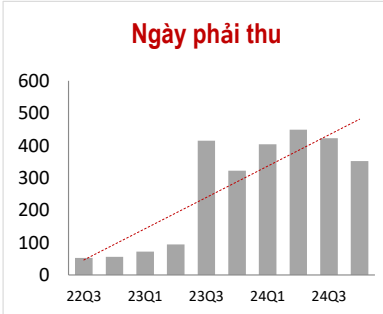
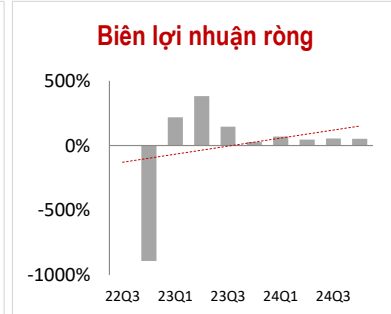
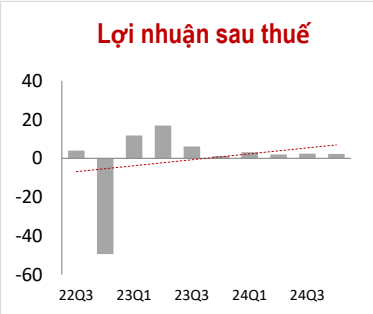
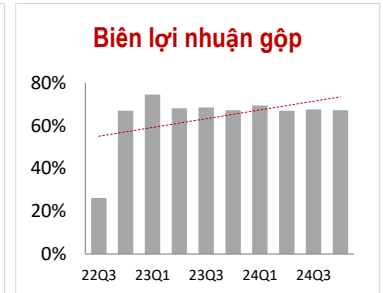
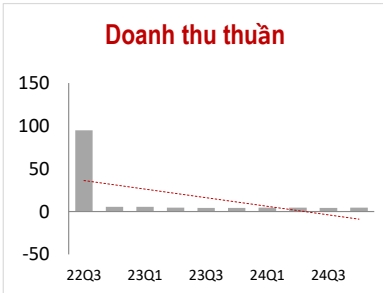
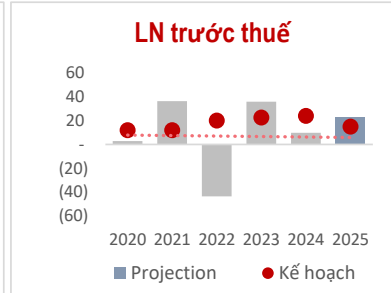
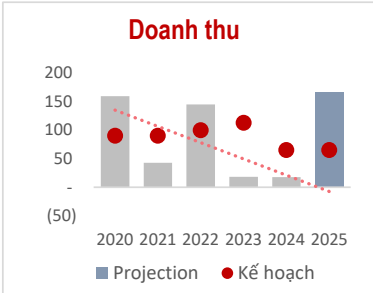
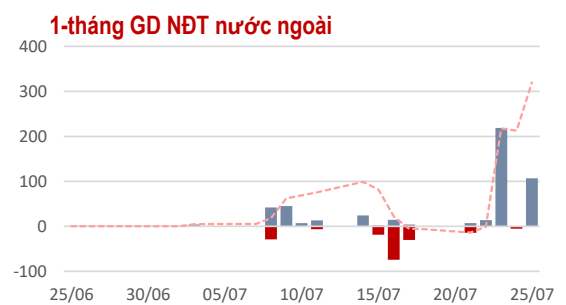
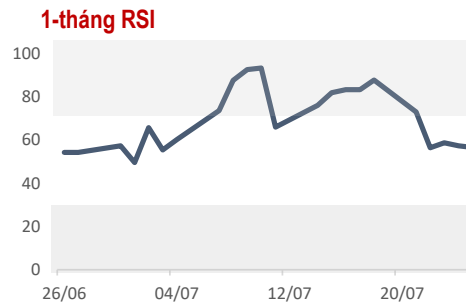
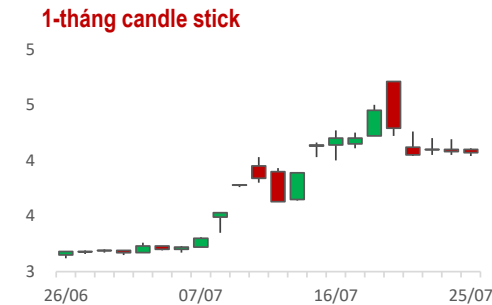
NDTN %  
0

BĐS An Dương Thảo Điền

Bất Động Sản

ĐC: 2 Ngõ Đức Kế, Sài Gòn, Thành Phố Hồ  
Chí Minh, Việt Nam

Nhà nước: 0% SL CĐ 0



|                        |      |               |                 |      |     |     |                  |          |         |                           |
|------------------------|------|---------------|-----------------|------|-----|-----|------------------|----------|---------|---------------------------|
| <b>HAR</b>             | HOSE | Vốn hóa<br>tỷ | GTGD<br>tỷ/ngày | P/E  | P/B | Giá | 1Y Hi/Lo         | TCRating | NĐTNN % | Bất Động Sản              |
| BĐS An Dương Thảo Điền |      | 399           | 1.0             | 40.5 | 0.4 | 4.2 | 4.6<br>--<br>2.8 | 2.5 /5   | 0       | Ngày cập nhật :04/01/2022 |

CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (HAR) được thành lập năm 2007. Cty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản và cho thuê căn hộ dịch vụ. Cty chuyên về đầu tư xây dựng các dự án bất động sản cơ sở lưu trú như căn hộ dịch vụ cao cấp, khách sạn. Ngoài các dự án tập trung chủ yếu tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Cty đã mở rộng hoạt động kinh doanh sang tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để phát triển khu du lịch, biệt thự nghỉ dưỡng, sinh thái biển. Hiện tổng quỹ đất của Cty tại trung tâm thành phố Hồ Chí Minh là 13.798 m2, quỹ đất tại Vũng Tàu là 482.177,4 m2. Năm 2013, HAR chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

| Năm - VNDbn        | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | 2024   | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | Ng. chốt | Năm | Cổ tức | Đợt |
|--------------------|--------|--------|--------|--------|--------|------|------|------|------|------|----------|-----|--------|-----|
| SL Cổ phiếu (tr)   | 101    | 101    | 101    | 101    | 101    |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| PE                 | 278.1  | 38.2   | -7.6   | 11.1   | 32.7   |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| EPS (đ/cp)         | 21     | 372    | -458   | 376    | 103    |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| PB                 | 0.5    | 1.3    | 0.3    | 0.4    | 0.3    |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| BVPS (đ/cp)        | 10,807 | 11,171 | 10,778 | 11,150 | 11,251 |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| EV/EBITDA          | 23.8   | 24.3   | 23.6   | 33.2   | 32.5   |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| ROE                | 0%     | 3%     | -4%    | 3%     | 1%     |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Biên LN gộp        | 14%    | 65%    | 10%    | 70%    | 68%    |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Biên LN hoạt động  | 6%     | 39%    | 6%     | 28%    | 48%    |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Biên LN ròng       | 1%     | 83%    | -30%   | 197%   | 55%    |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Doanh thu/Tài sản  | 0.1    | 0.0    | 0.1    | 0.0    | 0.0    |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| (Vay - Tiền)/VCSH  | 0.2    | 0.1    | 0.0    | 0.0    | 0.0    |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Vay NH/Vay DH      | 0.2    | 0.1    | 52.4   | 1.5    |        |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| EBIT/Lãi vay       | 0.7    | 0.8    | 0.5    | 5.6    | 88.5   |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Vay/EBITDA         | 7.6    | 5.7    | 7.3    | 4.2    | 0.1    |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Ngày phải thu      | 4      | 95     | 46     | 322    | 352    |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Ngày tồn kho       | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Capex/TSCĐ         | 0%     | 0%     | 1%     | 0%     | 0%     |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Doanh thu thuần    | 159    | 43     | 145    | 18     | 18     |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| % tăng trưởng      |        | -73%   | 240%   | -87%   | -2%    |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| EBITDA             | 28     | 34     | 17     | 10     | 8      |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Lợi nhuận sau thuế | 2      | 36     | -44    | 36     | 10     |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| % tăng trưởng      |        | 1692%  | -      | -      | -73%   |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Tiền & ĐT NH       | 34     | 32     | 33     | 23     | 4      |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Phải thu KH        | 2      | 20     | 16     | 16     | 18     |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Hàng tồn kho       | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Tổng tài sản       | 1,261  | 1,254  | 1,121  | 1,072  | 1,080  |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Vay ngắn hạn       | 42     | 20     | 81     | 1      | 1      |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Vay dài hạn        | 169    | 149    | 2      | 1      | 0      |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Tổng vay           | 211    | 169    | 82     | 2      | 1      |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Tổng nợ            | 226    | 184    | 89     | 5      | 3      |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Vốn CSH            | 1,035  | 1,070  | 1,031  | 1,067  | 1,077  |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Cân đối vốn TDH    | 33     | 57     | 175    | 298    | 314    |      |      |      |      |      |          |     |        |     |
| Free CashFlow      | 78     | 56     | -21    | -7     | 10     |      |      |      |      |      |          |     |        |     |

| Cổ đông lớn                        | Công ty con                         | Peers   | Vốn hóa | PE   | PB  | ROE | BiênLNR | Vay/VSH | Div.Yld% |
|------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|------|-----|-----|---------|---------|----------|
| Nguyễn Gia Bảo (12.7%)             | (99%) CÔNG TY CỔ PHẦN KHU DU LỊCH   | HAR     | 399     | 40.5 | 0.4 | 1%  | 55%     | 0.0     | 0%       |
| H Thai Invest International (8.1%) | (49%) Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và T | Top 100 | 32,772  | 16.3 | 2.0 | 12% | 20%     | 1.4     | 0%       |
| TNHH Tư vấn Đầu tư KGB (7%)        | (21%) CT CP Cơ Khí Ngân Hàng        | Ngành   | 31,922  | 27.2 | 1.6 | 21% | 30%     | 0.4     | 0%       |
| Nguyễn Nhân Bảo (6.1%)             |                                     | VIC     | 436,280 | 41.5 | 3.0 | 8%  | 2%      | 4.2     | 0%       |
| Nguyễn Thị Thủy (4.7%)             |                                     | VHM     | 384,865 | 12.1 | 1.9 | 17% | 34%     | 1.5     | 0%       |
| Lưu Thanh Vy (4.2%)                |                                     | BCM     | 72,243  | 29.8 | 3.6 | 13% | 42%     | 1.8     | 0%       |
| Khác (57.2%)                       |                                     | VRE     | 67,033  | 16.0 | 1.6 | 10% | 48%     | 0.3     | 0%       |

HAR

BDS An Dương Thảo Điền

HOSE

Vốn hóa tỷ

399

GTGD tỷ/ngày

1.0

P/E

40.5

P/B

0.4

Giá

4.2

1Y Hi/Lo

4.6 -- 2.8

TCRating

2.5 /5

NĐTNN %

0

http://www.adtdgroup.com

Năm TL

2022

SL NV

6

Quý - VNDbn

2022Q3

2022Q4

2023Q1

2023Q2

2023Q3

2023Q4

2024Q1

2024Q2

2024Q3

2024Q4

Tên & chức vụ

Sở hữu

Thông số cơ bản

Nguyễn Nhân Bảo (CTTV HĐQT)

5.8%

Biên LN gộp

26%

67%

75%

68%

69%

67%

69%

67%

68%

67%

Nguyễn Nhân Bảo (TV HĐQT)

5.8%

Biên LN hoạt động

24%

49%

57%

40%

54%

-46%

48%

48%

49%

45%

Nguyễn Gia Bảo

12.0%

Biên LN ròng

4%

-891%

219%

381%

146%

28%

69%

45%

54%

52%

Nguyễn Hải Thanh Bình (TV HĐQT)

0.0%

ROE

4%

-4%

-3%

-2%

-1%

3%

3%

1%

1%

1%

Nguyễn Xuân Giao (TV HĐQT)

0.0%

(Vay - Tiền)/VCSH

0.0

0.0

0.0

0.0

0.0

0.0

0.0

0.0

0.0

0.0

Đỗ Nguyễn Tuyết Vân (TV HĐQT)

0.0%

Tổng nợ/VCSH

0.1

0.1

0.0

0.0

0.0

0.0

0.0

0.0

0.0

0.0

Đỗ Nguyễn Tuyết Vân (Phụ trách C

0.0%

Vay NH/Vay DH

0.0

52.4

0.4

0.9

0.6

1.5

1.1

5.9

0.4

Khấu Thị Xuân Anh

0.0%

EBIT/Lãi vay

4.9

0.9

5.3

8.5

51.9

-51.6

66.8

76.7

102.9

140.6

Nguyễn Công Danh (Tban KS)

0.0%

Vay/EBITDA

4.5

3.8

2.6

2.8

4.3

8.1

0.4

0.3

0.3

0.1

Trương Thị Ngọc Yến

0.0%

Tài sản NH/Nợ NHận

7.8

3.0

73.8

73.0

70.6

73.8

78.1

75.4

96.1

92.9

Cty kiểm toán

Năm

Ngày phải thu

53

56

72

94

415

322

404

449

422

352

KT & ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

2024

Ngày tồn kho

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

KT & TV UHY

2024

Capex/Doanh thu

0%

2%

0%

0%

0%

0%

0%

0%

0%

0%

KT & TV UHY

2023

Cân đối vốn TDH

117

175

271

289

296

298

303

306

310

314

KT & TV UHY

2022

Kết quả kinh doanh

Tin tức

Doanh thu thuần

95

6

5

4

4

4

5

4

4

4

•18/06/25-Thông báo về việc ký hợp đồng kiểm toán BCTC năm 2025

QoQ %

-94%

-3%

-18%

-5%

1%

8%

-3%

-2%

3%

YoY %

-96%

-23%

-15%

0%

3%

5%

•16/06/25-Nghị quyết HĐQT về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm 2025

Giá vốn bán hàng

-70

-2

-1

-1

-1

-1

-1

-1

-1

-1

•21/04/25-Nghị quyết và Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2025

Lợi nhuận gộp

25

4

4

3

3

3

3

3

3

3

•15/04/25-Báo cáo thường niên năm 2024

Chi phí hoạt động

-2

-1

-1

-1

-1

-5

-1

-1

-1

-1

•28/03/25-Nghị quyết HĐQT về việc tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2025 và thông qua tài liệu họp

LN hoạt động KD

23

3

3

2

2

-2

2

2

2

2

•22/10/24-Nghị quyết HĐQT về việc thanh lý hợp đồng kiểm toán

Chi phí lãi vay

5

3

1

0

0

0

0

0

0

0

LN trước thuế

4

-50

12

17

6

1

3

2

2

LN sau thuế

4

-49

12

17

6

1

3

2

2

2

QoQ %

-

-

43%

-64%

-81%

169%

-37%

18%

-1%

YoY %

57%

-

-73%

-88%

-62%

99%

Bảng cân đối kế toán

•04/03/25-Thông báo ngày ĐKCC để thực hiện quyền tham dự ĐHCĐ thường niên năm 2025

Tài sản ngắn hạn

134

263

275

293

300

302

306

310

314

317

•25/02/25-Nghị quyết HĐQT về việc chốt danh sách cổ đông để tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2025

Tiền & tương đương

38

33

40

53

53

23

23

24

24

4

•24/01/25-Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2024

Đầu tư ngắn hạn

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

Phải thu KH

20

16

20

21

24

16

19

22

16

18

Hàng tồn kho

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

Tài sản dài hạn

1,041

858

774

772

771

769

768

766

765

763

•30/12/24-Thông báo quyết định của Chi Cục thuế Quận 1 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế

Phải thu dài hạn

120

83

0

0

0

0

0

0

0

0

•22/10/24-Nghị quyết HĐQT về việc thanh lý hợp đồng kiểm toán

Tài sản cố định

117

83

83

83

82

82

82

82

82

82

Tổng tài sản

1,175

1,120

1,048

1,065

1,071

1,072

1,075

1,076

1,078

1,080

Tổng nợ

101

89

5

5

5

5

5

4

4

3

Vay & nợ ngắn hạn

0

81

1

1

1

1

1

1

0

1

•23/06/23-CĐNB bán 33,840cp

Phải trả người bán

4

1

1

1

1

1

1

1

1

1

•15/04/21-CĐL bán 720,800cp

Vay & nợ dài hạn

82

2

2

1

1

1

1

0

1

0

•21/01/20-CĐL bán 5,990,290cp

Vốn chủ sở hữu

1,074

1,031

1,043

1,060

1,066

1,067

1,070

1,072

1,074

1,077

•21/01/20-CĐL mua 5,990,290cp

Vốn điều lệ

1,014

1,014

1,014

1,014

1,014

1,014

1,014

1,014

1,014

1,014

•24/12/19-CĐL mua 753,000cp

Lưu chuyển tiền tệ

•18/09/17-CĐNB mua 3,000,000cp

Từ HĐ Kinh doanh

113

86

82

48

10

-131

1

0

11

1

•15/08/17-CĐNB mua 5,000,000cp

Từ HĐ Đầu tư

1

-85

8

-38

-10

101

0

1

-11

-20

•20/07/17-CĐNB mua 5,000,000cp

Vay cho WC (=I+R-P)

16

15

19

20

23

15

18

21

16

18

•14/12/16-CĐNB bán 3,000,000cp

Capex

0

0

0

0

0

0

0

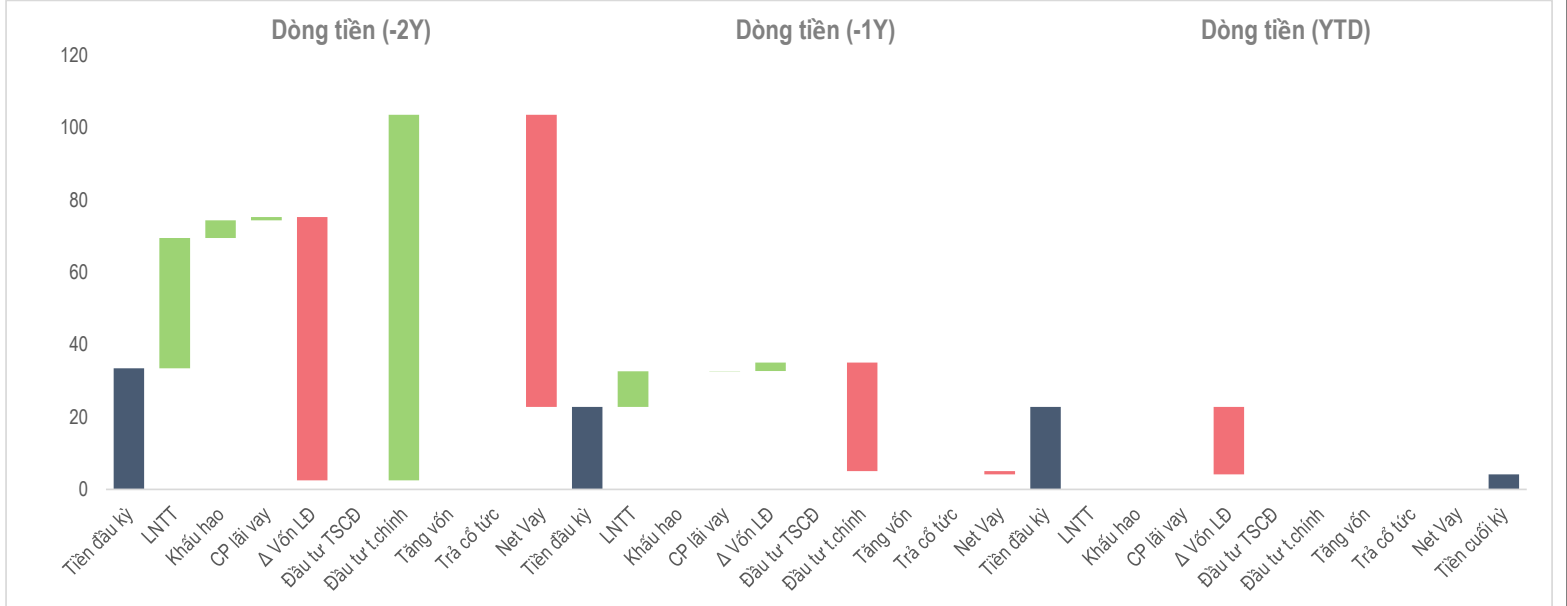
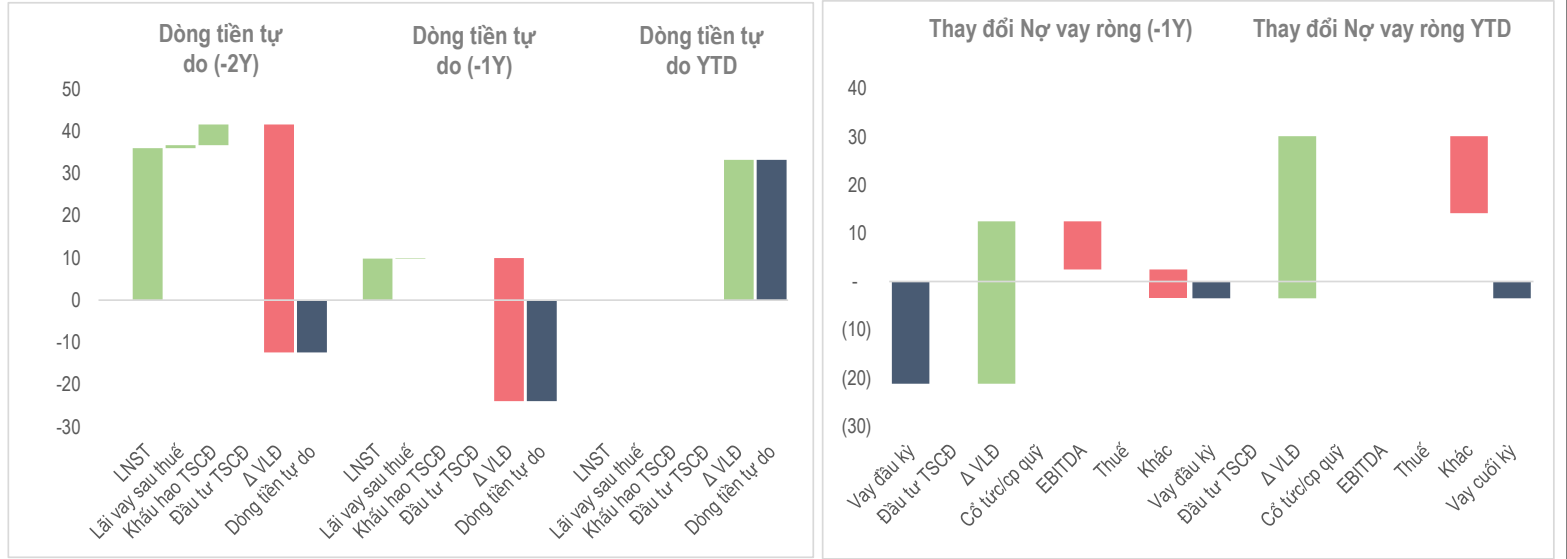
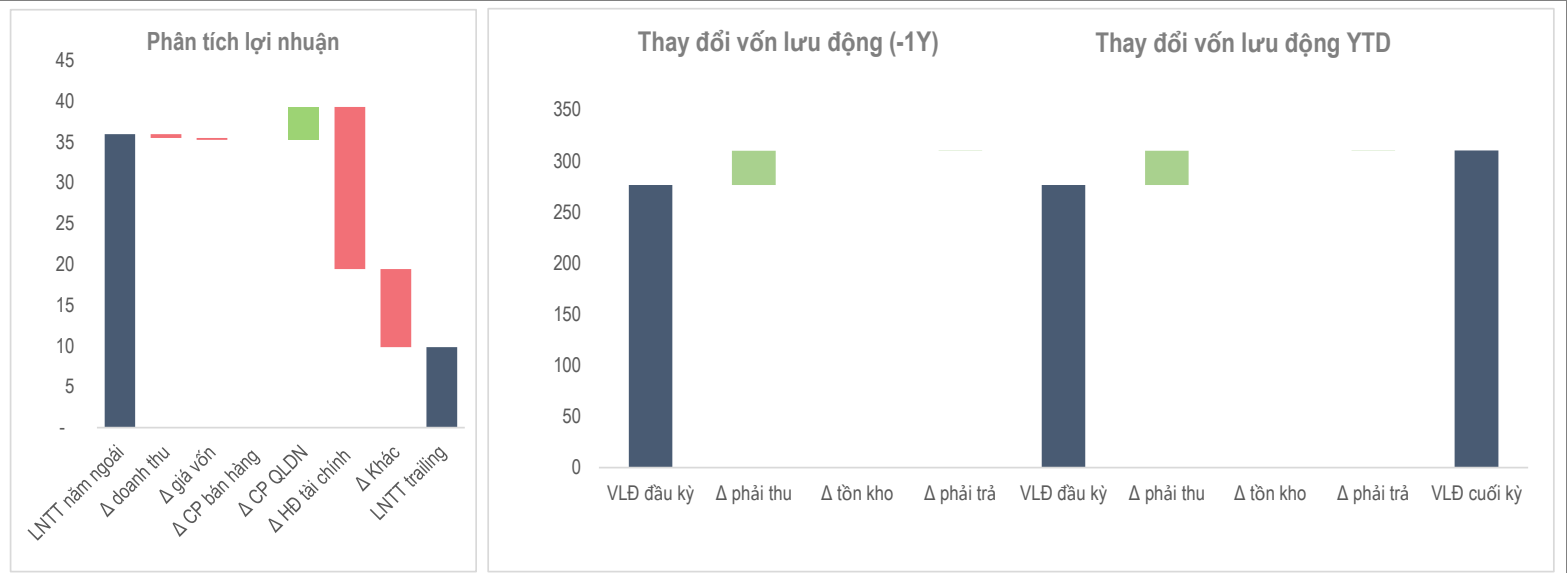
0

0

0

•06/04/16-CĐNB mua 1,000,000cp

|     |      |                   |                     |             |            |            |                              |                    |              |                                                            |    |         |
|-----|------|-------------------|---------------------|-------------|------------|------------|------------------------------|--------------------|--------------|------------------------------------------------------------|----|---------|
| HAR | HOSE | Vốn hóa tỷ<br>399 | GTGD tỷ/ngày<br>1.0 | P/E<br>40.5 | P/B<br>0.4 | Giá<br>4.2 | 1Y Hi/Lo<br>4.6<br>--<br>2.8 | TCRating<br>2.5 /5 | NĐTNN %<br>0 | Bất Động Sản                                               |    |         |
|     |      |                   |                     |             |            |            |                              |                    |              | ĐC: 2 Ngõ Đức Kế, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |    |         |
|     |      |                   |                     |             |            |            |                              |                    |              | Nhà nước:                                                  | 0% | SL CD 0 |

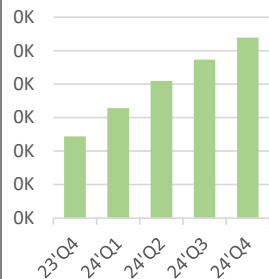


|                                                  |      |         |         |      |     |     |          |          |         |              |                                         |       |   |
|--------------------------------------------------|------|---------|---------|------|-----|-----|----------|----------|---------|--------------|-----------------------------------------|-------|---|
| <div>HAR</div> <div>BDS An Dương Thảo Điền</div> | HOSE | Vốn hóa | GTGD    | P/E  | P/B | Giá | 1Y Hi/Lo | TCRating | NĐTNN % | Bất Động Sản |                                         |       |   |
|                                                  |      | tỷ      | tỷ/ngày |      |     |     | 4.6      |          |         |              | ĐC: 2 Ngõ Đức Kế, Sài Gòn, Thành Phố Hồ |       |   |
|                                                  |      | 399     | 1.0     | 40.5 | 0.4 | 4.2 | --       | 2.8      | 2.5 /5  | 0            | Chi Minh, Việt Nam                      |       |   |
|                                                  |      |         |         |      |     |     |          |          |         | Nhà nước:    | 0%                                      | SL CĐ | 0 |

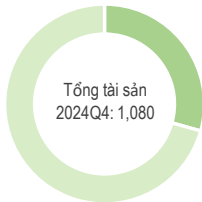
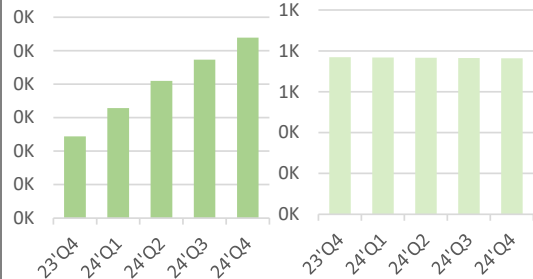
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



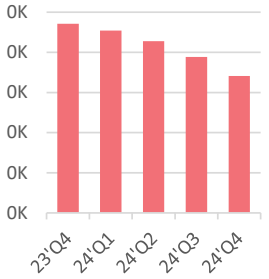
Tài sản dài hạn



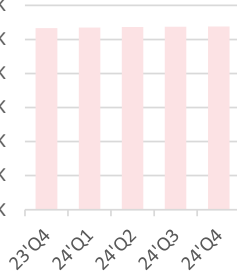
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

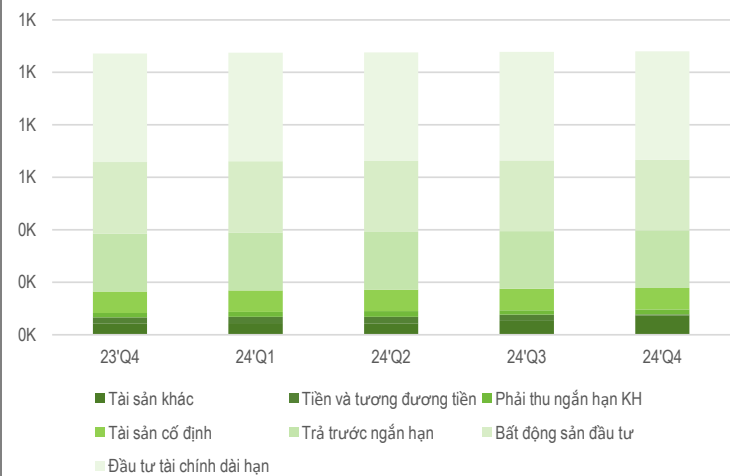


Vốn chủ sở hữu



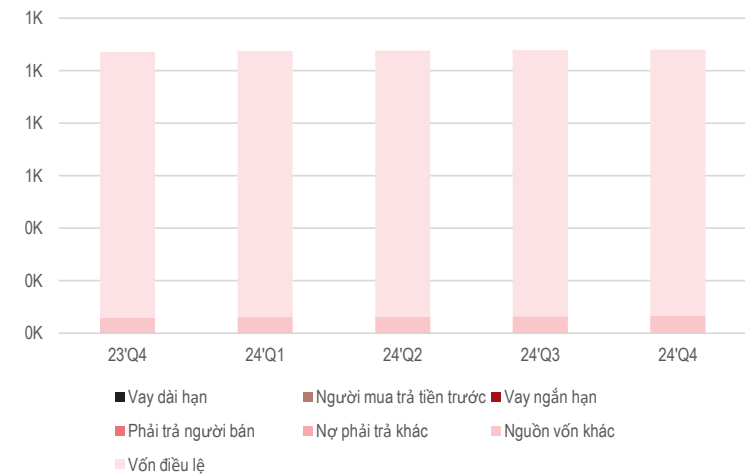
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

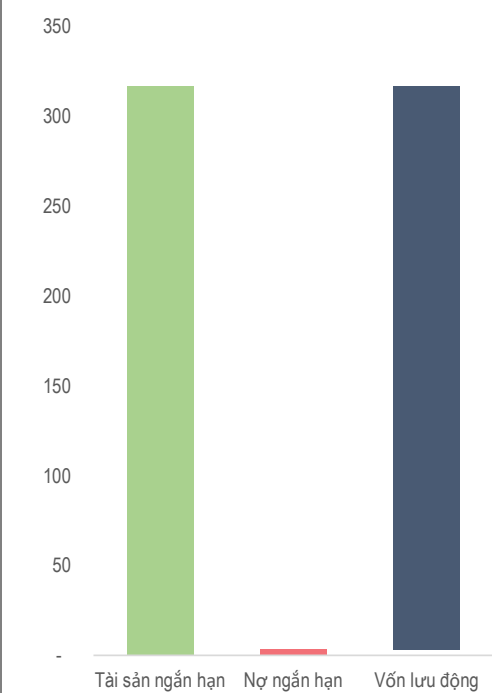


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



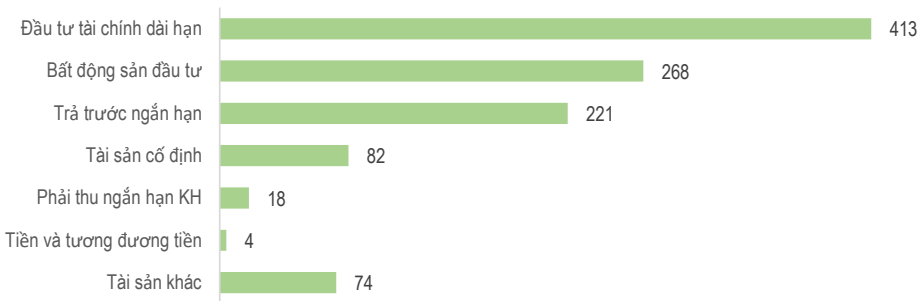
Vốn lưu động



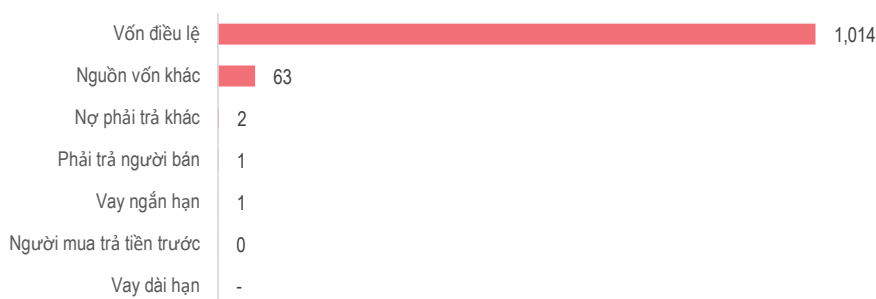
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



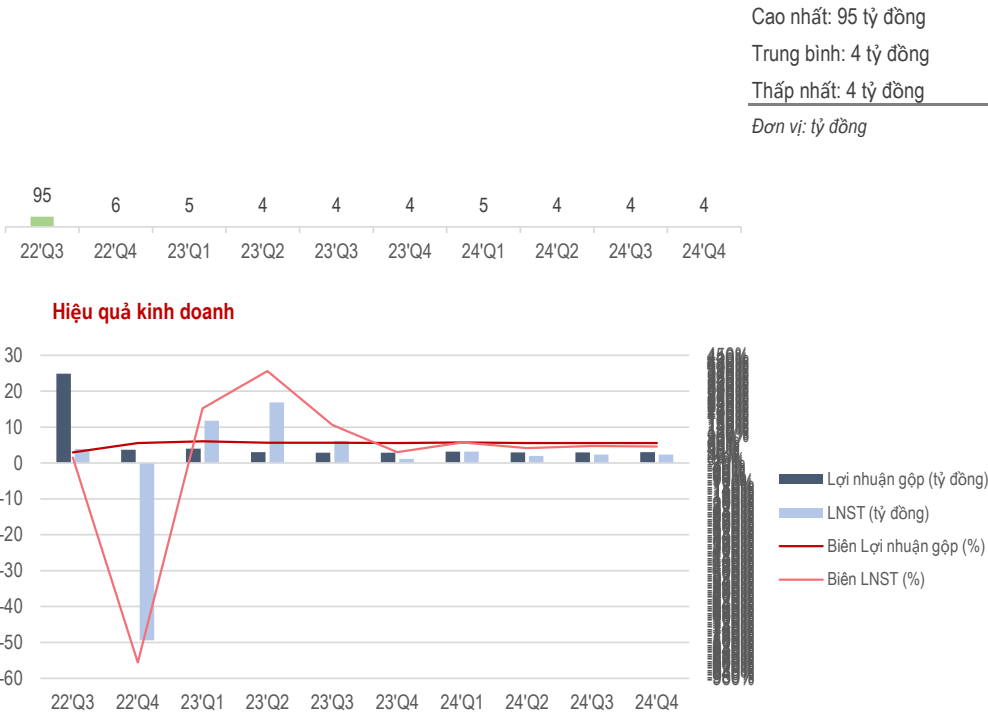
Đơn vị: tỷ đồng

|                                                  |      |            |         |      |     |     |                  |          |         |                                                            |    |              |
|--------------------------------------------------|------|------------|---------|------|-----|-----|------------------|----------|---------|------------------------------------------------------------|----|--------------|
| <div>HAR</div> <div>BDS An Dương Thảo Điền</div> | HOSE |            | GTGD    | P/E  | P/B | Giá | 1Y Hi/Lo         | TCRating | NĐTNN % | Bất Động Sản                                               |    |              |
|                                                  |      | Vốn hóa tỷ | tỷ/ngày | 40.5 | 0.4 | 4.2 | 4.6<br>--<br>2.8 | 2.5 /5   | 0       | ĐC: 2 Ngõ Đức Kế, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |    |              |
|                                                  |      | 399        | 1.0     |      |     |     |                  |          |         | Nhà nước:                                                  | 0% | SL CD      0 |

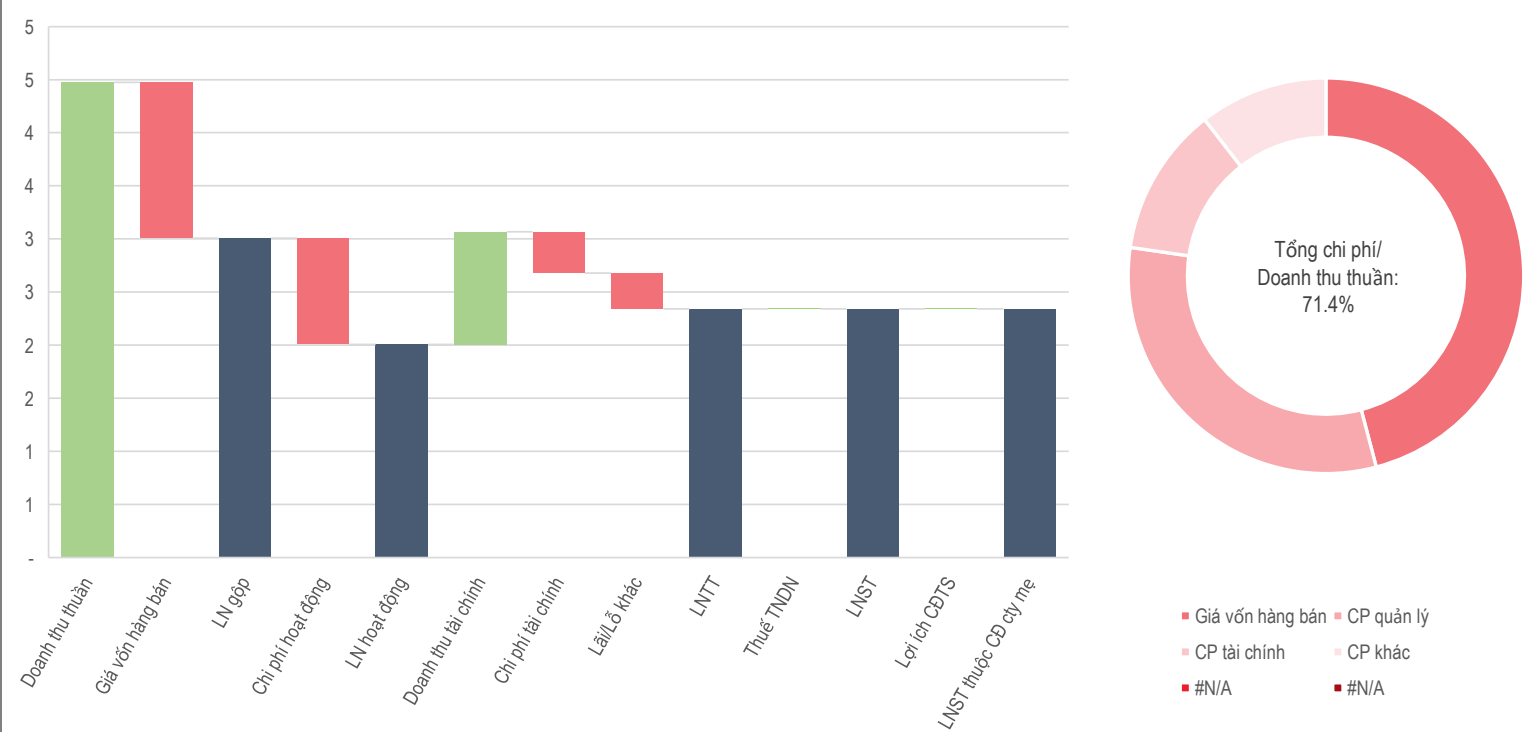
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

|                     |                 |             |
|---------------------|-----------------|-------------|
|                     | Đơn vị: tỷ đồng | Tăng trưởng |
| Doanh thu thuần     | 18              | ▼ -2.5%     |
| Lợi nhuận gộp       | 12              | ▼ -5.5%     |
| EBITDA              | 8               | ▲ 64.7%     |
| Lợi nhuận hoạt động | 8               | ▲ 64.7%     |
| Lợi nhuận sau thuế  | 10              | ▼ -72.6%    |

Doanh thu thuần



Kết quả kinh doanh quý gần nhất

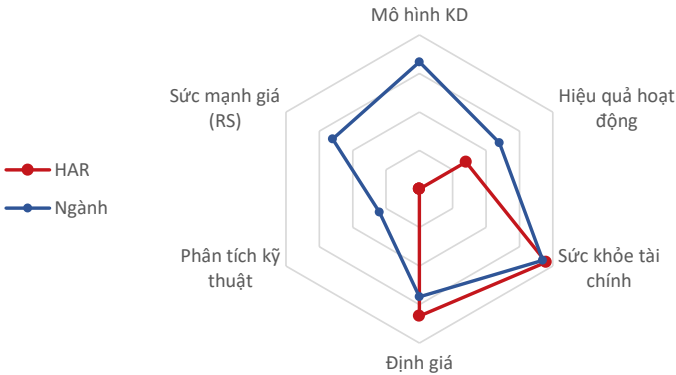


Đơn vị: tỷ đồng

|     |      |                   |                     |             |            |            |                              |                    |              |                                                            |    |         |
|-----|------|-------------------|---------------------|-------------|------------|------------|------------------------------|--------------------|--------------|------------------------------------------------------------|----|---------|
| HAR | HOSE | Vốn hóa tỷ<br>399 | GTGD tỷ/ngày<br>1.0 | P/E<br>40.5 | P/B<br>0.4 | Giá<br>4.2 | 1Y Hi/Lo<br>4.6<br>--<br>2.8 | TCRating<br>2.5 /5 | NDTNN %<br>0 | Bất Động Sản                                               |    |         |
|     |      |                   |                     |             |            |            |                              |                    |              | ĐC: 2 Ngõ Đức Kế, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |    |         |
|     |      |                   |                     |             |            |            |                              |                    |              | Nhà nước:                                                  | 0% | SL CĐ 0 |

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

|                      | HAR   | Ngành |
|----------------------|-------|-------|
| Thay đổi giá 3 tháng | 6.3%  | 2.8%  |
| Thay đổi giá 1 năm   | -4.8% | 32.3% |
| Beta                 | -0.3  | 0.2   |
| Alpha                | 0.0%  | 0.1%  |

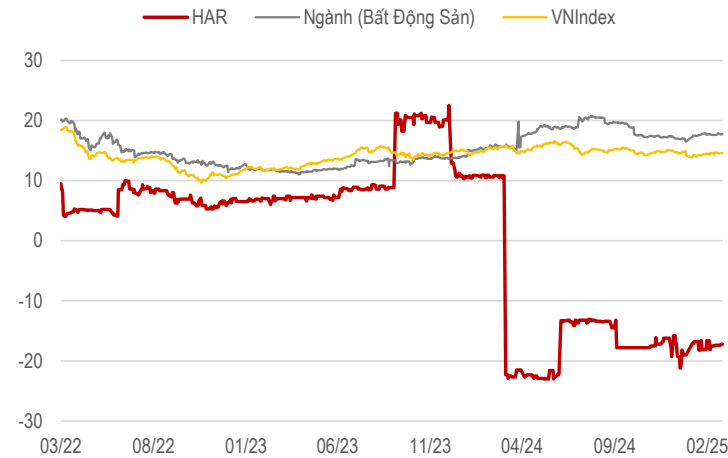


|                    |     |     |
|--------------------|-----|-----|
| Mô hình kinh doanh | 0   | 3.3 |
| Hiệu quả hoạt động | 1.4 | 2.4 |
| Sức khỏe tài chính | 3.8 | 3.7 |

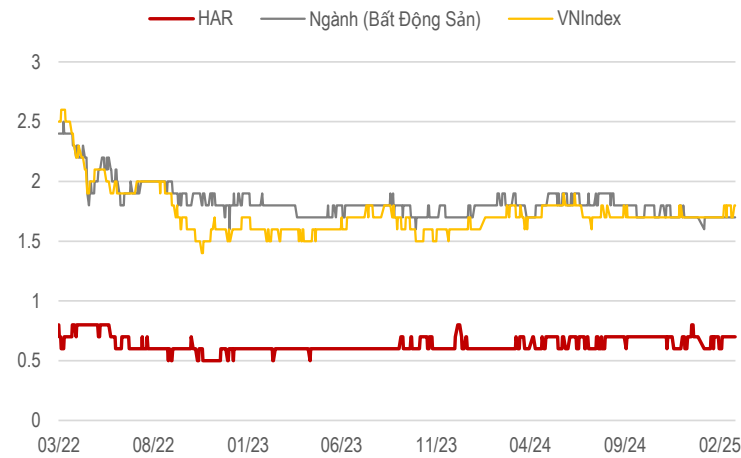
|                    |     |     |
|--------------------|-----|-----|
| Định giá           | 3.3 | 2.8 |
| Phân tích kỹ thuật | 0   | 1.2 |
| Sức mạnh giá (RS)  | 0   | 2.6 |

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

|                                          |              | P/E      | P/B    | EV/EBITDA |
|------------------------------------------|--------------|----------|--------|-----------|
| Thị trường                               | VNIndex      | 14.6     | 1.8    | 20.4      |
| Ngành                                    | Bất Động Sản | 17.8     | 1.7    | 9.7       |
| Top 5                                    | GAS          | 15.1     | 2.6    | 10.2      |
|                                          | REE          | 17.1     | 1.8    | 11.6      |
|                                          | POW          | 24.4     | 1.0    | 10.4      |
|                                          | DNH          | 23.9     | 4.1    | 16.1      |
|                                          | VSH          | 27.9     | 2.7    | 11.0      |
| Hệ số trung bình (lần)                   |              | 23.9     | 2.6    | 11.0      |
| Tài chính công ty (đồng)                 |              | (685)    | 18,068 | 603       |
| Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng) |              | (16,372) | 46,977 | 6,633     |
| Giá trị cổ phiếu (đồng)                  |              | 18,619   |        |           |

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

| Mã  | Đánh giá | Giá    | %     | VNI 1M | KLGD | Beta | P/E   |
|-----|----------|--------|-------|--------|------|------|-------|
| GAS | 2.6      | 67,800 | 0.9%  | -4%    | .2M  | 0.6  | 15.1  |
| REE | 3.1      | 73,100 | 0.8%  | -4%    | .3M  | 1.2  | 17.1  |
| POW | 2.9      | 13,050 | 0.0%  | 4%     | 2.1M | 1.3  | 24.4  |
| PGV | 2.2      | 19,800 | -0.3% | -3%    | .0M  | 0.7  | -24.8 |
| DNH | 2.9      | 50,200 | 0.0%  | 13%    | .0M  | 0.0  | 23.9  |
| VSH | 2.8      | 53,000 | 0.0%  | -2%    | .0M  | 0.0  | 27.9  |
| BWE | 2.5      | 44,700 | 0.2%  | -3%    | .0M  | 0.7  | 15.4  |
| DTK | 2.8      | 13,300 | 2.3%  | 0%     | .0M  | 0.1  | 13.1  |
| HND | 2.6      | 12,900 | 0.8%  | -1%    | .0M  | 0.2  | 15.2  |
| QTP | 2.7      | 14,000 | 0.7%  | -3%    | .0M  | 0.2  | 9.6   |

|     |      |                   |                     |             |            |            |                              |                    |              |                                                            |       |   |
|-----|------|-------------------|---------------------|-------------|------------|------------|------------------------------|--------------------|--------------|------------------------------------------------------------|-------|---|
| HAR | HOSE | Vốn hóa tỷ<br>399 | GTGD tỷ/ngày<br>1.0 | P/E<br>40.5 | P/B<br>0.4 | Giá<br>4.2 | 1Y Hi/Lo<br>4.6<br>--<br>2.8 | TCRating<br>2.5 /5 | NĐTNN %<br>0 | Bất Động Sản                                               |       |   |
|     |      |                   |                     |             |            |            |                              |                    |              | ĐC: 2 Ngõ Đức Kế, Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |       |   |
|     |      |                   |                     |             |            |            |                              |                    |              | Nhà nước: 0%                                               | SL CĐ | 0 |

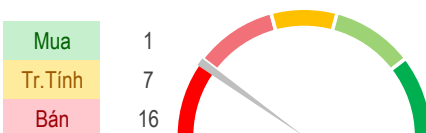
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

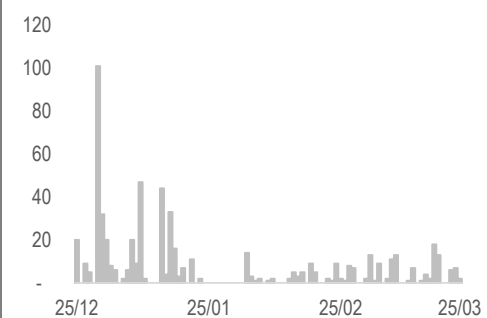
| Tên            | Giá trị | Lực M/B |
|----------------|---------|---------|
| RSI            | 45.0    | Tr.Tính |
| STOCHK         | 80.0    | Tr.Tính |
| STOCHRSI_FASTK | -       | Bán     |
| MACD           | (0.1)   | Bán     |
| MACD Histogram | (0.1)   | Bán     |
| ADX            | 22.9    | Tr.Tính |

| Tên      | Giá trị | Lực M/B |
|----------|---------|---------|
| WPR      | (20.0)  | Tr.Tính |
| CCI      | (30.3)  | Tr.Tính |
| ROC      | (1.7)   | Tr.Tính |
| SAR      | 11.9    | Bán     |
| ULTOSC   | 79.7    | Mua     |
| BB WIDTH | 0.1     | Tr.Tính |

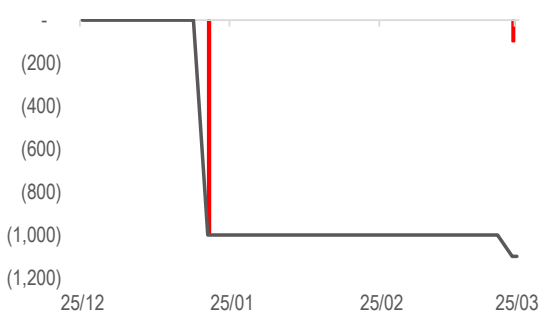
Các đường trung bình động

| Tên   | Hàm đơn |     | Hàm mũ |     |
|-------|---------|-----|--------|-----|
| MA5   | 11.9    | Bán | 11.8   | Bán |
| MA10  | 11.9    | Bán | 11.9   | Bán |
| MA20  | 11.9    | Bán | 11.9   | Bán |
| MA50  | 12.2    | Bán | 12.0   | Bán |
| MA100 | 12.0    | Bán | 12.1   | Bán |
| MA200 | 12.2    | Bán | 12.2   | Bán |

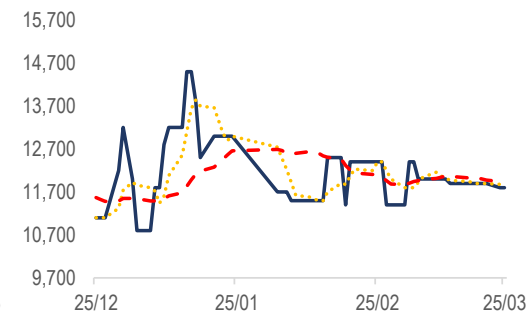
Số lượng NĐT quan tâm



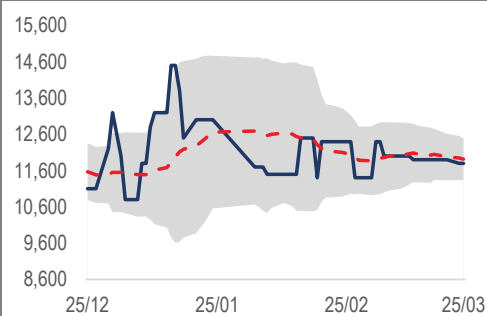
Giao dịch nước ngoài



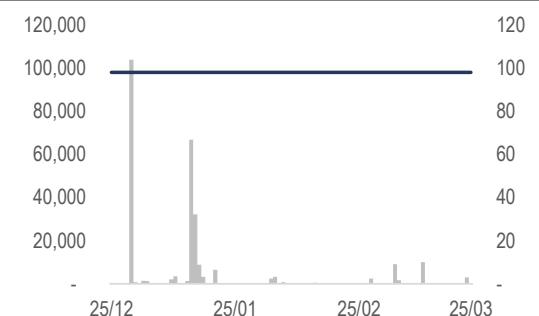
Giá vs MA(5) & MA(20)



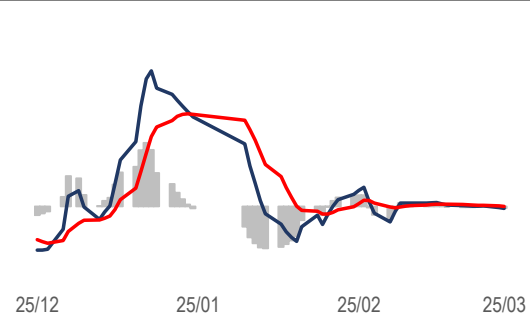
Giá vs Bollinger Band



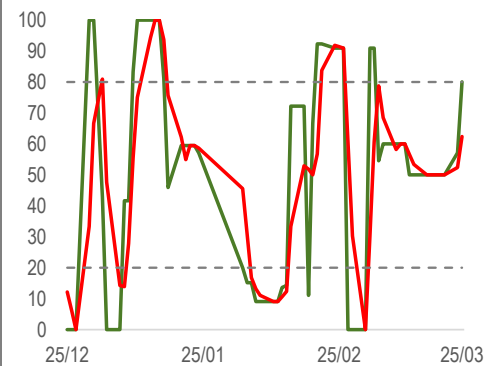
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



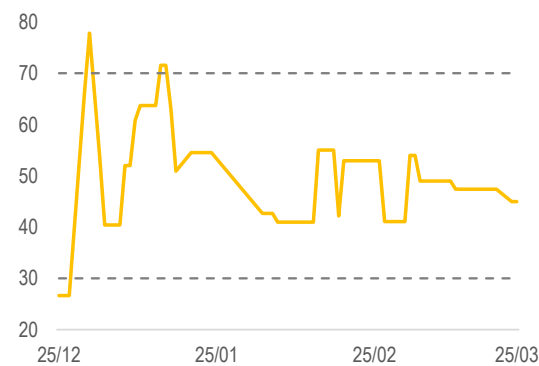
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

